

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Báo cáo Tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên	
Ông Thái Văn Thao	Ủy viên	
Ông Vũ Bá Hòa	Ủy viên	
Ông Phan Quý Kỳ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/6/2012
Ông Trần Đức Quảng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Phúc Long	Ủy viên	
Ông Phạm Ngọc Toàn	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Phi Yến	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/3/2012
Ông Lê Quang Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phúc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ninh Đức Yên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Cảnh Thông	Trưởng ban
Ông Ông Thừa Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trung	Thành viên
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TM. Ban Tổng Giám đốc



Trần Đức Thịnh

Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 25 tháng 06 năm 2013

Số : 299/2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 25 tháng 06 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền 3.491.526.319 đồng và dự phòng nợ phải thu khó đòi là 4.291.142.424 đồng đã làm cho lợi nhuận trước thuế tăng thêm giá trị tương ứng.
- Công ty chưa ghi nhận chi phí tiền lương tại nhà máy Giấy Tân Mai và chi nhánh Hà Nội với tổng số tiền 4.568.267.473 đồng đã làm cho lợi nhuận trước thuế tăng thêm giá trị tương ứng (xem chi tiết tại thuyết minh số 7).
- Công ty chưa trích khấu hao năm 2012 của hệ thống dây chuyền sản xuất bột giấy OCC với số tiền 4.658.133.309 đồng do ngưng hoạt động.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ý kiến kiểm toán viên nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc những nội dung đang trình bày tại Thuyết minh "Đặc điểm hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính" như sau:

Nhằm tái cơ cấu, từ đầu quý 4 năm 2012 Công ty đã tạm ngừng hoạt động sản xuất không có thời hạn của nhà máy giấy Tân Mai để chờ di dời đến khu công nghiệp, tạm ngưng hoạt động sản xuất đến quý 1 năm 2013 của nhà máy giấy Bình An, xí nghiệp Hơi và xí nghiệp Nam Việt, cắt giảm khoảng 1.200 lao động ... Điều này đã làm cho qui mô Công ty cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bị ảnh hưởng đáng kể.

Nhà máy Giấy Tân Mai (cơ sở sản xuất Giấy lớn nhất Công ty) đang trong quá trình thực hiện di dời địa điểm sản xuất theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu đô thị được quy hoạch. Tính đến ngày 31/12/2012 chi phí liên quan đến quá trình ngưng sản xuất và di dời địa điểm là 16.280.534.299 đồng đang được Công ty tập hợp và trình bày vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang để sau này quyết toán với Cơ quan nhà nước theo tinh thần tại Công văn số 6999/UBND-CNN ngày 16/10/2006.

Công ty ghi nhận các chi phí liên quan đến quá trình đào tạo nhân sự ngành giấy cho các Công ty con tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 14.758.527.312 đồng. Chi phí này sẽ được quyết toán với các Công ty con khi Công ty hoàn tất quá trình đào tạo và bàn giao nhân sự. (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0522-2013-002-1

Tp.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Tự Lập

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: Đ.0054-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/12	01/01/12
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.052.767.411.031	1.439.697.141.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.357.794.412	28.165.771.858
111	1. Tiền		3.357.794.412	28.165.771.858
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000	10.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
130	III. Các khoản phải thu		146.362.990.566	508.985.970.386
131	1. Phải thu của khách hàng		60.368.598.138	317.117.553.457
132	2. Trả trước cho người bán		89.547.758.580	183.185.231.128
135	5. Các khoản phải thu khác	5	16.261.029.971	28.497.581.924
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.814.396.123)	(19.814.396.123)
140	IV. Hàng tồn kho	6	886.178.998.656	884.935.928.081
141	1. Hàng tồn kho		888.382.799.078	887.139.728.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.203.800.422)	(2.203.800.422)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.857.627.397	17.599.471.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	5.766.118.166	2.439.766.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.719.664.887	9.622.920.670
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	71.957.052	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.299.887.292	5.536.784.666
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.273.446.915.175	3.422.681.285.468
220	II. Tài sản cố định		4.032.082.314.912	3.177.830.155.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	333.768.657.357	374.576.971.490
222	- Nguyên giá		1.211.683.432.967	1.197.604.846.496
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(877.914.775.610)	(823.027.875.006)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	18.005.725.924	2.045.454.544
225	- Nguyên giá		19.968.551.787	2.727.272.727
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.962.825.863)	(681.818.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	26.093.907.395	24.042.535.618
228	- Nguyên giá		28.092.897.454	25.663.016.590
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.998.990.059)	(1.620.480.972)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.654.214.024.236	2.777.165.193.471
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	114.676.703.278	151.943.840.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		114.676.703.278	113.443.840.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	70.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(31.500.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		126.687.896.984	92.907.290.345
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	87.896.057.088	53.113.854.534
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.355.902.233	36.355.902.233
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	2.435.937.663	3.437.533.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.326.214.326.206	4.862.378.427.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/12 VND	01/01/12 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.964.238.797.206	4.286.709.396.477
310	I. Nợ ngắn hạn		1.230.906.143.819	1.385.789.881.618
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	865.011.163.962	989.912.637.213
312	2. Phải trả cho người bán		120.311.775.797	226.226.303.407
313	3. Người mua trả tiền trước		16.021.569.686	9.664.986.048
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.467.130.828	15.705.457.333
315	5. Phải trả người lao động		4.245.602.020	9.750.846.807
316	6. Chi phí phải trả	19	48.123.407.046	7.959.348.235
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	154.539.935.244	135.378.589.124
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(9.814.440.764)	(8.808.286.549)
330	II. Nợ dài hạn		3.733.332.653.387	2.900.919.514.859
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	373.962.506	373.962.506
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	3.732.958.690.881	2.898.793.457.877
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	1.752.094.476
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		334.224.793.665	547.917.307.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	334.224.793.665	547.917.307.664
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		780.749.270.000	780.749.270.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(137.757.318.678)	(141.958.900.553)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.744.426	11.744.426
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.908.458.115	7.908.458.115
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(316.687.360.198)	(98.793.264.324)
439	C Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.750.735.335	27.751.723.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.326.214.326.206	4.862.378.427.429

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/12	01/01/12
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.724.757.299	7.724.757.299
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		1.921,74	491.520.185
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		302,03	13.395.951
- Đô la Canada (CAD)		641,57	-

Phạm Ngọc Toàn
Kế toán trưởng

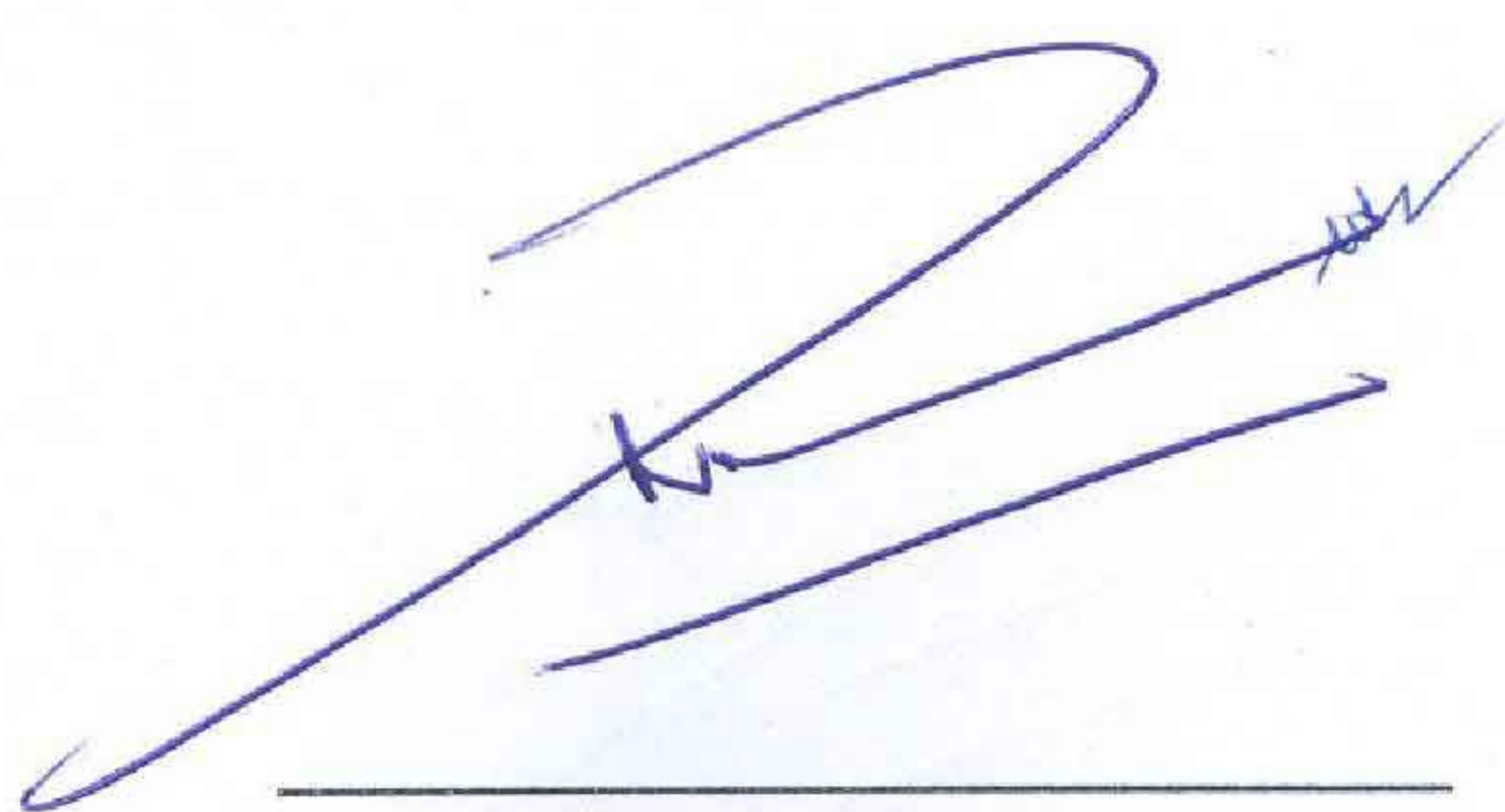
Trần Đức Thịnh
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 25 tháng 06 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.530.730.187.248	2.582.024.822.648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	29.294.357.979	103.311.741.496
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.501.435.829.269	2.478.713.081.152
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.483.453.314.410	2.262.715.350.317
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.982.514.859	215.997.730.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	15.107.190.426	3.812.276.190
22	7. Chi phí tài chính	29	149.110.187.683	194.715.712.111
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		134.306.976.515	177.854.671.515
24	8. Chi phí bán hàng	30	44.012.594.611	38.442.705.791
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	45.320.928.925	64.821.979.308
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(205.354.005.934)	(78.170.390.185)
31	11. Thu nhập khác	32	6.775.735.476	158.985.052.219
32	12. Chi phí khác	33	20.548.482.224	70.531.836.682
40	13. Lợi nhuận khác		(13.772.746.748)	88.453.215.537
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(567.922.436)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(219.694.675.117)	10.282.825.352
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.194.424	6.768.339
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(219.695.869.541)	10.276.057.013
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(987.953)	1.723.288
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>(219.694.881.588)</u>	<u>10.274.333.725</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(2.814)	132



Phạm Ngọc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 25 tháng 06 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.168.557.528.526	4.296.055.500.520
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.406.173.090.064)	(2.254.545.302.602)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(97.459.305.350)	(107.753.917.855)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(83.697.242.195)	(213.204.217.361)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(537.264.590)	(4.342.437.237)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		77.478.738.240	366.359.770.730
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(459.417.189.826)	(586.706.811.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.752.174.741	1.495.862.584.506
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(987.676.482.533)	(406.398.934.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.278.094.174	121.748.305.455
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(40.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.074.476.419	3.484.384.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(932.823.911.940)	(321.166.244.827)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.251.313.120.056	2.357.365.304.521
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.540.080.067.977)	(3.504.287.832.433)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.969.292.326)	(12.747.796.378)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(50.754.789.502)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		709.263.759.753	(1.210.425.113.792)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.807.977.446)	(35.728.774.113)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.165.771.858	63.914.628.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(20.082.405)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.357.794.412	28.165.771.858



Phạm Ngọc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 25 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 08 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các đơn vị thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Giấy Bình An	Ấp Trung Thắng, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.	Sản xuất giấy
- Nhà máy Giấy Tân Mai	Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất giấy
- Chi nhánh Hà Nội	Lô A1, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh giấy các loại
- VP giao dịch tại TP Hồ Chí Minh	209 Võ Văn Tần, quận 3, TP Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
- Xí nghiệp Hơi nước công nghiệp	Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất hơi nước
- Kinh doanh bất động sản Tân Mai Biên Hoà	Khu phố 1, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh Bất động sản
- Xí nghiệp Nam Việt	Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Kinh doanh giấy các loại
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ	Km 05, Khu CN Song Mã, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.	Trồng rừng nguyên liệu
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đắc Lắc	146 Nguyễn Tất Thành, TP Ban Mê Thuộc, tỉnh Đắc Lắc.	Trồng rừng nguyên liệu
- Xí nghiệp nguyên liệu giấy Lâm Đồng	5A Hải Thượng Lãn Ông, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Trồng rừng nguyên liệu
- Trường Trung cấp nghề	Km 05, Khu CN Song Mã, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.	Đào tạo nghề

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Mai Tây Nguyên	Tỉnh Kom Tum	87,67%	75%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Tỉnh Đồng Nai	97,10%	75%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	94,60%	75%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	82,93%	75%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Thành phố Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	40%	40%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (riêng hoá chất phải thực hiện theo Thông tư 12/2006/TT-BCN ngày 22/12/2006 của Bộ Công Nghiệp), vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy.
- Trồng rừng nguyên liệu giấy, trồng cao su và các loại cây công nghiệp, cây lâm nghiệp khác.
- Sản xuất cây giống, khảo sát và thiết kế lâm sinh.
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về giấy và lâm sinh.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và hạ tầng khu dân cư.
- Cho thuê văn phòng.
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện).
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp.
- Gia công in ấn các loại tập vở, sách, tạp chí, bao bì nhãn hiệu (in xuất bản phẩm phải có giấy phép).
- Gia công sửa chữa, lắp ráp cơ điện.
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hoá.
- San lấp mặt bằng.
- Kinh doanh cảng sông, bến bãi, kho bãi.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu sinh thái.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Nhằm tái cơ cấu, từ đầu quý 4 năm 2012 Công ty đã tạm ngưng hoạt động sản xuất không có thời hạn của nhà máy giấy Tân Mai để chờ di dời đến khu công nghiệp, tạm ngưng hoạt động sản xuất đến quý 1 năm 2013 của nhà máy giấy Bình An, xí nghiệp Hoi và xí nghiệp Nam Việt, cắt giảm khoảng 1.200 lao động Điều này đã làm cho qui mô Công ty cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bị ảnh hưởng đáng kể.

Nhà máy Giấy Tân Mai (cơ sở sản xuất Giấy lớn nhất Công ty) đang trong quá trình thực hiện di dời địa điểm sản xuất theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến khu đô thị được quy hoạch. Tính đến ngày 31/12/2012 chi phí liên quan đến quá trình ngưng sản xuất và di dời địa điểm là 16.280.534.299 đồng đang được Công ty tập hợp và trình bày vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang để sau này quyết toán với Cơ quan nhà nước theo tinh thần tại Công văn số 6999/UBND-CNN ngày 16/10/2006.

Tổng số chi phí trợ cấp cho lực lượng lao động mất việc làm phát sinh trong năm là 29.136.468.200 đồng. Số chi phí này được phân bổ trong thời gian 3 năm theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Công ty ghi nhận các chi phí liên quan đến quá trình đào tạo nhân sự ngành giấy cho các Công ty con tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 14.758.527.312 đồng. Chi phí này sẽ được quyết toán với các Công ty con khi Công ty hoàn tất quá trình đào tạo và bàn giao nhân sự. (xem chi tiết tại thuyết minh số 15).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: của hoạt động trồng rừng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng (lâm sinh) được tập hợp riêng cho từng khu vực trồng rừng và chi tiết khu vực rừng theo độ tuổi phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Giá trị hàng tồn kho là thành phẩm, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 .Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 15 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.10 .Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất 18.665,8 m² đất tại xã Bình Thắng, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương được khấu hao trong thời gian là 50 (năm mươi) năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài 1.195 m² đất tại phường 8 thành phố Đà Lạt không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài 4.868,2 m² tại Bình Thắng, Dĩ An, tỉnh Bình Dương không trích khấu hao.

2.11 .Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyên, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm đầu (2006 và 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian ưu đãi còn lại của hai công ty.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	310.001.818	12.592.171.743
Tiền gửi ngân hàng	3.047.792.594	15.573.600.115
	<u>3.357.794.412</u>	<u>28.165.771.858</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	10.000.000	10.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	1.563.368.866	1.096.438.461
Phải thu khác tại Nhà máy Giấy Tân Mai	5.400.907	4.639.099
Phải thu khác tại Nhà máy Giấy Bình An	27.406.900	-
Phải thu khác tại chi nhánh Hà Nội	17.747.934	115.152.586
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ	1.180.181.149	1.923.883.487
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Lâm Đồng	7.199.683.834	5.928.081.097
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đắk Lắk	4.277.111.867	2.979.298.152
Phải thu khác tại Xí nghiệp Nam Việt	778.335.429	1.296.061.386
Phải thu khác tại Xí nghiệp Hơi	1.033.789	-
Phải thu khác tại trường nghề Tân Mai	4.477.300	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Á Châu	1.110.298.801	1.675.167.522
Phải thu cổ tức của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	2.000.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng cổ tức năm 2009 sau khi có kết quả kiểm toán	2.192.390	2.192.390
Phải thu Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	11.020.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đồng Nai	56.745.000	448.757.744
Phải thu khác	37.045.805	7.910.000
	16.261.029.971	28.497.581.924

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.098.296.479	215.463.336.204
Công cụ, dụng cụ	144.686.612	43.315.912
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	670.655.813.350	540.063.924.881
Thành phẩm	81.775.778.708	107.657.255.684
Hàng hóa	50.041.948.233	29.180.334
Hàng gửi đi bán	4.666.275.696	23.882.715.488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.203.800.422)	(2.203.800.422)
	886.178.998.656	884.935.928.081

(*) *Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*

- Hoạt động sản xuất, gia công giấy	1.910.271.612	3.496.202.176
- Hoạt động lâm sinh do Văn phòng quản lý	156.058.022.206	106.582.666.184
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Đông Nam Bộ (trồng rừng nguyên liệu)	15.134.071.381	10.076.139.781
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Lâm Đồng (trồng rừng nguyên liệu)	381.255.327.076	316.124.480.229
- Hoạt động lâm sinh tại XN Lâm sinh Đắk Lắk (trồng rừng nguyên liệu)	116.298.121.075	103.784.436.511
	670.655.813.350	540.063.924.881

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí vận chuyển phân bổ cho hàng tồn kho tại Hà Nội	-	1.801.634.058
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	910.616.888	182.856.833
Chi phí chờ phân bổ của trường nghề	198.495.279	-
Các khoản bảo hiểm tài sản	32.694.776	149.776.553
Phí mở L/C chờ phân bổ	-	5.498.856
Chi phí lương chờ phân bổ (*)	4.568.267.473	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.043.750	300.000.000
	5.766.118.166	2.439.766.300

(*) Chi phí lương chờ phân bổ của nhà máy Giấy Tân Mai và chi nhánh Hà Nội

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.690.849	-
Thuế Thu nhập cá nhân	6.266.203	-
	71.957.052	-

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3.299.487.292	5.536.784.666
	3.299.887.292	5.536.784.666

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	172.770.720.227	910.494.418.736	82.491.997.392	31.847.710.141	1.197.604.846.496
Số tăng trong năm	754.450.651	13.616.241.068	288.456.165	117.633.132	14.776.781.016
- Mua sắm	-	268.777.372	288.456.165	117.633.132	674.866.669
- XD/CB hoàn thành	754.450.651	13.347.463.696	-	-	14.101.914.347
Số giảm trong năm	-	-	(698.194.545)	-	(698.194.545)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(698.194.545)	-	(698.194.545)
Số dư cuối năm	173.525.170.878	924.110.659.804	82.082.259.012	31.965.343.273	1.211.683.432.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.618.921.064	635.699.936.388	64.069.242.851	22.639.774.703	823.027.875.006
Số tăng trong năm	7.820.702.562	41.496.555.814	3.396.899.039	2.408.383.850	55.122.541.265
- Khấu hao	7.820.702.562	41.496.555.814	3.396.899.039	2.408.383.850	55.122.541.265
Số giảm trong năm	-	-	(235.640.661)	-	(235.640.661)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(235.640.661)	-	(235.640.661)
Số dư cuối năm	108.439.623.626	677.196.492.202	67.230.501.229	25.048.158.553	877.914.775.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72.151.799.163	274.794.482.348	18.422.754.541	9.207.935.438	374.576.971.490
Tại ngày cuối năm	65.085.547.252	246.914.167.602	14.851.757.783	6.917.184.720	333.768.657.357
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					285.548.122.165
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					376.244.451.473
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ di dời:					894.769.600.227

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.727.272.727	-	2.727.272.727
Số tăng trong năm	16.751.675.224	489.603.836	17.241.279.060
- Thuê tài chính trong năm	16.751.675.224	489.603.836	17.241.279.060
Số dư cuối năm	19.478.947.951	489.603.836	19.968.551.787
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	681.818.183	-	681.818.183
Số tăng trong năm	1.240.207.360	40.800.320	1.281.007.680
- Khấu hao	1.240.207.360	40.800.320	1.281.007.680
Số dư cuối năm	1.922.025.543	40.800.320	1.962.825.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.045.454.544	-	2.045.454.544
Tại ngày cuối năm	17.556.922.408	448.803.516	18.005.725.924

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối năm chờ di dời: 17.556.922.408

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.436.060.590	226.956.000	25.663.016.590
Số tăng trong năm	-	2.429.880.864	2.429.880.864
- Mua sắm	-	2.429.880.864	2.429.880.864
Số dư cuối năm	25.436.060.590	2.656.836.864	28.092.897.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.563.741.972	56.739.000	1.620.480.972
Số tăng trong năm	274.205.810	104.303.277	378.509.087
- Khấu hao	274.205.810	104.303.277	378.509.087
Số dư cuối năm	1.837.947.782	161.042.277	1.998.990.059
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.872.318.618	170.217.000	24.042.535.618
Tại ngày cuối năm	23.598.112.808	2.495.794.587	26.093.907.395

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.298.212.808

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.654.214.024.236	2.776.675.589.635
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	2.222.199.366.519	1.641.236.728.507
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	767.238.895.451	535.994.343.374
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	61.866.745.761	61.742.635.060
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	19.511.188.480	19.472.779.389
Xây dựng dây chuyền bột tuyển tính tại Trị An	1.522.520.469	1.522.520.469
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Quảng Ngãi	32.044.601.989	37.776.026.019
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Long Thành	24.299.313.791	24.787.873.976
Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Kontum	477.790.445.657	398.486.260.506
Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Lâm Đồng	3.975.576.518	1.785.465.874
Xây dựng khu trung tâm thương mại (Hà Nội)	1.069.966.343	1.069.966.343
Xây dựng trường trung cấp dạy nghề	816.215.033	816.215.033
Xây dựng khu trung tâm thương mại Tân Mai - Biên Hòa	1.058.390.686	1.005.280.322
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Giấy Tân Mai	-	29.409.456.604
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Giấy Đồng Nai	3.886.194.574	3.892.722.574
Thiết lập hệ thống phần mềm kế toán	-	2.375.360.652
Công trình lò hơi đốt than tầng sôi tại nhà máy Giấy Tân Mai	1.715.004.783	1.715.004.783
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	2.673.580.975	2.216.397.540
Dự án kho giấy tại Hà Nội	345.864.909	345.864.909
Lò hơi đốt than tầng sôi tại nhà máy Giấy Bình An	981.101.004	981.101.004
Khu vực sân banh	5.684.310.571	5.684.310.571
Xây dựng cơ bản tại Ban quản lý lâm nghiệp Quảng Ngãi, Kontum	6.112.658.256	3.927.972.638
Công trình Đăk Nông	50.381.802	50.381.802
Công trình Cảng sông Cogido	39.554.740	39.554.740
Công trình khác	288.985.128	341.366.946
Dự án trồng cao su	850.554.226	-
Chi phí di dời nhà máy Giấy Tân Mai	16.280.534.299	-
Chi phí di dời nhà máy Giấy Đồng Nai	1.867.000.000	-
Chi phí chung các dự án di dời	45.072.272	-
Mua sắm tài sản	-	489.603.836
Công trình thiết bị sản xuất bột DIP	-	489.603.836
	3.654.214.024.236	2.777.165.193.471

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	114.676.703.278	113.443.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	43.816.837.815	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	70.859.865.464	73.443.840.000
Đầu tư dài hạn khác	-	70.000.000.000
Cổ phiếu Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn (SABECO)	-	70.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(31.500.000.000)
	114.676.703.278	151.943.840.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Thành phố Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	40%	40%	Sản xuất, kinh doanh ngành giấy

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.112.792.958	1.914.598.261
Số tăng trong năm	81.039.321.545	51.235.136.273
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.256.057.415)	(35.880.000)
Số dư cuối năm	87.896.057.088	53.113.854.534

Trong đó số dư chi tiết cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê đất Nhà máy Giấy Bình An	-	185.380.000
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty CP Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	44.001.061.576
Chi phí chờ phân bổ tại trường dạy nghề Tân Mai (*)	14.758.527.312	8.927.412.958
Chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động (**)	29.136.468.200	-
	87.896.057.088	53.113.854.534

(*) Là chi phí đào tạo cho số lượng học viên về kỹ thuật ngành giấy, theo yêu cầu của các Công ty Con về việc cung cấp lao động được đào tạo chuyên môn cho các dự án đang triển khai. Sau khi hoàn tất đào tạo sẽ chuyển giao học viên cho các Công ty Con và thu lại phí đào tạo.

(**) Số chi phí chi trả cho người lao động sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.435.937.663	3.437.533.578
	2.435.937.663	3.437.533.578

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	833.102.603.191	967.446.498.076
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	368.177.929.608	444.754.161.397
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	347.375.849.122	382.902.780.294
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	43.928.618.500	43.880.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	73.620.205.961	79.886.859.184
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Nai	-	16.022.697.201
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	99.914.500
Vay cá nhân	13.000.000.000	1.600.000.000
- Bà Vũ Thị Tuyết Nhung ⁽⁵⁾	12.000.000.000	-
- Ông Vũ Ngọc Hoàng ⁽⁶⁾	1.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Thành	-	1.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 22)	18.808.646.271	20.766.224.637
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	-	5.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	3.333.330.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	10.187.200.000	274.850.000
- Quỹ đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.177.212.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	5.787.203.500	353.554.000
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN.HCM	947.030.771	2.223.082.470
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	710.000.000	7.831.408.167
	865.011.163.962	989.912.637.213

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1250.01/HĐTD-TM ký ngày 12/04/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 460 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dây chuyền sản xuất giấy Xeo 1, Xeo 2, Xeo 3 và dây chuyền xử lý giấy vụn DIP tại nhà máy giấy Tân Mai; máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho và các tài sản khác tại nhà máy giấy Đồng Nai; nhà cửa kiến trúc, máy móc thiết bị tại nhà máy giấy Bình An; 06 lò hơi đốt than và các công trình phụ trợ; giá trị hàng tồn kho (giấy thành phẩm và nguyên liệu chính) tại nhà máy giấy Đồng Nai; quyền sử dụng đất (13.215 m²) tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đồng Nai là Quyền sử dụng đất tại xã Hóa An và xã Tân Thạnh, Biên Hòa.

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2011051/HM3/KHDN ngày 2/11/2011 và Phụ lục số 2011051-PL1/HM3/KHDN ngày 02/07/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 396 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (147.206 m²) tại Nhà máy Giấy Tân Mai; giá trị quyền sử dụng đất (18.665,8 m²) tại Nhà máy Giấy Bình An; giá trị tài sản cố định của dây chuyền sản xuất máy giấy 4 tại Nhà máy Giấy Bình An và hàng tồn kho.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 339.397.179.261 đồng.

(2.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2012065/HM4/KHDN ngày 09/08/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 330 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (147.206 m²) tại Nhà máy Giấy Tân Mai; giá trị quyền sử dụng đất (18.665,8 m²) tại Nhà máy Giấy Bình An; giá trị tài sản cố định của dây chuyền sản xuất máy giấy 4 tại Nhà máy Giấy Bình An và hàng tồn kho.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.978.669.861 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 27/6/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 44 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị quyền sử dụng đất (2.176,1 m²) tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa và tài sản hình thành trong tương lai là giá trị rừng trồng tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2012/HĐ ngày 10/07/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ, thời hạn cao nhất hiện tại là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho và giá trị máy móc thiết bị tại Nhà máy Giấy Tân Mai và nhà máy Giấy Bình An.

(5) Hợp đồng vay vốn số 04/HĐV.TC/2012 ký ngày 30/08/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 12 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(6) Hợp đồng vay vốn số 06/HĐV.TC/2012 ký ngày 03/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 2 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.267.466.375	12.264.774.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp	613.816	470.379.317
Thuế Thu nhập cá nhân	1.237.618.806	273.079.219
Thuế tài nguyên	6.983.600	7.340.160
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	4.330.600.594	2.666.348.812
Các loại thuế khác	339.449.308	23.535.288
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.284.398.329	-
	32.467.130.828	15.705.457.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã nghỉ việc	27.607.040.623	-
Trích trước lãi vay phải trả	19.927.807.512	2.519.235.908
Chiết khấu thương mại cho khách hàng	166.431.168	2.352.679.960
Tiền giấy vụn gia công cho khách hàng	383.680.450	471.679.640
Trích trước phí sử dụng hạ tầng, thuê đất	38.447.293	38.447.293
Trích trước chi phí điện, nước đã sử dụng	-	630.885.251
Trích trước chi phí vận chuyển	-	1.247.607.907
Trích trước chi phí nhân công hệ thống DAF xử lý nước thải	-	132.005.635
Trích trước khoản phải trả người lao động về sản xuất bột vượt năng suất	-	317.246.200
Trích trước khoản bồi dưỡng độc hại cho người lao động	-	130.295.800
Chi phí khác	-	119.264.641
	48.123.407.046	7.959.348.235

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.275.433	2.275.433
Kinh phí công đoàn	3.029.152.228	1.820.584.626
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	237.887.902	1.383.411.729
Lãi vay phải trả	80.370.265.155	40.305.646.491
Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình góp vốn hợp tác kinh doanh	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả khác tại Văn phòng Công ty	2.269.107.625	11.590.073.762
Cổ tức còn phải chi trả	943.712.722	29.306.947.786
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Tân Mai	441.654.246	699.999.957
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Bình An	-	10.789.000
Phải trả khác tại Nhà máy Giấy Đồng Nai	1.347.987.988	1.447.987.988
Phải trả khác tại Chi nhánh Hà Nội	30.000.000	30.000.000
Phải trả khác tại trường nghề	144.000.000	-
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nam Việt	100.996.327	1.337.421.174
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đông Nam Bộ	1.856.635.824	1.908.254.850
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Lâm Đồng	14.562.106.100	4.402.215.021
Phải trả khác tại Xí nghiệp Nguyên liệu Giấy Đắk Lắk	8.993.882.266	1.129.035.827
Phải trả Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Thu	177.449.048	-
Phải trả, phải nộp khác	32.822.380	3.945.480
	154.539.935.244	135.378.589.124

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá	373.962.506	373.962.506
	373.962.506	373.962.506

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	3.722.368.006.730	2.888.495.035.281
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	3.024.238.411.677	2.206.848.907.213
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kom Tum ⁽²⁾	115.667.621.867	93.369.871.132
- Quỹ đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	1.399.881.250	1.482.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	125.646.587.000	135.679.937.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum ⁽⁵⁾	279.835.272.359	279.835.272.359
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁶⁾	175.580.232.577	171.279.047.577
Nợ dài hạn	10.590.684.151	10.298.422.596
- Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương VN - CN.HCM ⁽⁷⁾	177.799.992	1.124.830.763
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁸⁾	10.412.884.159	9.173.591.833
	3.732.958.690.881	2.898.793.457.877

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ dài hạn

⁽¹⁾ Bao gồm các hợp đồng sau:

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1250.02/HĐTD-TR ngày 14/11/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 264.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ đắp chi phí trồng rừng và lãi vay trong thời gian ân hạn;
- Thời hạn cho vay: 8 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc, nhà xưởng, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 82.757.290.989 đồng; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-ĐN ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.770 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Quảng Ngãi;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất hiện tại 14% đến 15%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư tại ngày kết thúc năm là 2.295.522.117.975 đồng, số phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.340 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Miền Đông;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: 14% đến 15%/năm;
- Lãi suất cho vay: 14% đến 15%/năm;
- Số dư tại ngày kết thúc năm là 645.959.002.713 đồng, số phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐ-TANMAI-KT ngày 04/3/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 276.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Thời hạn cho vay: 8 năm 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 115.667.621.867 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(3) Hợp đồng vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường số 16/2011/HĐTĐ/ĐT-MT ngày 20/4/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải ngoại vi giai đoạn 2, công suất 4.000 m³;
- Thời hạn cho vay: 51 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi ngân hàng và tài sản hình thành sau đầu tư;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.577.093.250 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.177.212.000 đồng, trong đó nợ quá hạn là 177.212.000 đồng.

(4) Bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2006/HĐTĐ ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.272.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.272.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 273.000.000 đồng.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2006/HĐTĐ ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.856.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.856.000.000 đồng.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.076.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.315.700.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 352.000.000 đồng.

(4.4) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.151.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 181 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.163.423.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 484.000.000 đồng.

(4.5) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.020.800.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 872.000.000 đồng.

(4.6) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.834.200.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 310.200.000 đồng, trong đó nợ quá hạn 14.200.000 đồng.

(4.7) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.593.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.959.800.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(4.8) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.683.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 165 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 45.710.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(4.9) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.706.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 155 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.307.410.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 363.000.000 đồng, trong đó nợ quá hạn là 15.000.000 đồng.

(4.10) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HĐTD ngày 20/03/2006; phụ lục số 02/2008/PLHĐ-TDI ngày 10/09/2008 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.394.454.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.677.000.000 đồng, trong đó nợ quá hạn 129.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 603.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư dự án nhà máy Bột giấy & giấy Tân Mai Kom Tum;
- Thời hạn cho vay: 87 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6 %/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 279.835.272.359 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 234.596.000.000 đồng;
- Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực ĐăkLăk - ĐăkNông;
- Thời hạn cho vay: 20 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,6 %/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 181.367.436.077 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.787.203.500 đồng, trong đó nợ quá hạn là 88.388.500 đồng.

(7) Bao gồm các hợp đồng sau:

(7.1) *Hợp đồng thuê tài chính số 55.11.02/CTTC ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:*

- Giá trị tài sản thuê: 533.400.000 đồng;
- Mục đích thuê tài chính: mua xe ô tô Ford Everest;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 355.599.996 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 177.800.004 đồng.

(7.2) *Hợp đồng thuê tài chính số 61.09.15/CTTC-CNHCM ký ngày 16/10/2009 với các điều khoản chi tiết như sau:*

- Giá trị tài sản thuê: 3.000.000.000 đồng
- Mục đích thuê tài chính: nôi hơi đốt than cám phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 769.230.767 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 769.230.767 đồng.

(8) *Hợp đồng thuê tài chính số 05.01.11/HĐCTTC-TM ký ngày 22/06/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:*

- Giá trị tài sản thuê: 23.000.000.000 đồng;
- Mục đích thuê tài chính: đầu tư hệ thống xử lý nước thải;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần trả nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ và tài sản thuê;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.122.884.159 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 710.000.000 đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Dư đầu năm trước	780.749.270.000	(136.747.178.874)	11.744.426	4.077.361.271	(13.290.176.946)
Lãi năm trước	-	-	-	-	10.274.333.725
Trích quỹ năm trước	-	-	-	3.831.096.844	(3.831.096.844)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.577.742.110)
Trích quỹ HĐQT	-	-	-	-	(478.887.106)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(81.889.695.043)
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	(1.010.139.804)	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối năm	-	(4.201.581.875)	-	-	-
Dư cuối năm trước	780.749.270.000	(141.958.900.553)	11.744.426	7.908.458.115	(98.793.264.324)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(219.694.881.588)
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	4.201.581.875	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.800.785.714
Dư cuối năm nay	780.749.270.000	(137.757.318.678)	11.744.426	7.908.458.115	(316.687.360.198)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đồng Nai	330.442.380.000	42,32%	330.442.380.000	42,32%
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	202.605.630.000	25,95%	202.605.630.000	25,95%
Nhà xuất bản Giáo dục	72.165.760.000	9,24%	72.165.760.000	9,24%
Cổ đông khác	175.535.500.000	22,48%	175.535.500.000	22,48%
	780.749.270.000	100%	780.749.270.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	780.749.270.000	780.749.270.000
- Vốn góp cuối năm	780.749.270.000	780.749.270.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.074.927	78.074.927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.074.927	78.074.927
- Cổ phiếu phổ thông	78.074.927	78.074.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.074.927	78.074.927
- Cổ phiếu phổ thông	78.074.927	78.074.927
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.744.426	11.744.426
Quỹ dự phòng tài chính	7.908.458.115	7.908.458.115
	7.920.202.541	7.920.202.541

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.504.764.704.929	2.485.144.297.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.968.932.040	12.833.283.110
Doanh thu hoạt động từ rừng nguyên liệu	21.996.550.279	84.047.241.800
	1.530.730.187.248	2.582.024.822.648

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.379.096.428	49.113.331.126
Giảm giá hàng bán	7.342.471.675	3.160.517.160
Hàng bán bị trả lại	12.572.789.876	51.037.893.210
	29.294.357.979	103.311.741.496

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.480.863.356.950	2.381.832.556.242
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.968.932.040	12.833.283.110
Doanh thu hoạt động thuần từ rừng nguyên liệu	16.603.540.279	84.047.241.800
	1.501.435.829.269	2.478.713.081.152

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.463.253.648.889	2.221.358.868.342
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.811.329.060	2.774.317.679
Giá vốn hoạt động trồng rừng nguyên liệu	16.388.336.461	37.717.324.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	864.839.676
	1.483.453.314.410	2.262.715.350.317

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.940.419	363.457.816
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	328.536.000	3.148.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.714.007	300.733.034
Lãi bán cổ phiếu Sabeco	14.500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	85.340
	15.107.190.426	3.812.276.190

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	134.306.976.515	177.854.671.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.621.628	18.740.184.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	788.797.213	-
Chiết khấu thanh toán	1.654.341.482	2.395.251.594
Công ty CP Đồng Nai hoàn trả một phần chiết khấu thanh toán năm trước	-	(4.616.891.741)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	335.275.500
Lãi phạt chậm trả	6.551.041.261	-
Lãi cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam	5.360.409.584	-
Chi phí tài chính khác	-	7.220.604
	149.110.187.683	194.715.712.111

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lương	388.927.086	1.698.348.089
Chi phí khấu hao	367.293.612	1.102.889.073
Chi phí vận chuyển	32.618.801.188	26.822.247.373
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	338.345.823	678.756.544
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.021.721.298	6.176.970.576
Chi phí khác bằng tiền	6.277.505.604	1.963.494.136
	44.012.594.611	38.442.705.791

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lương	16.992.190.651	19.948.239.033
Chi phí khấu hao	2.274.227.044	5.067.368.706
Thuế, phí, lệ phí	3.650.156.874	6.166.857.279
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.855.628.143	5.420.046.660
Các khoản dự phòng	-	3.347.593.300
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.903.698.728	17.600.376.668
Chi phí khác bằng tiền	8.645.027.485	7.271.497.662
	45.320.928.925	64.821.979.308

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.278.094.174	2.081.216.461
Thanh lý tài sản cố định	510.000.000	455.163.040
Bán tài sản cố định hữu hình cho Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	51.019.583.408
Thu nhập từ bán các tài sản khác cho Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	59.146.174.139
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	46.012.770.675
Tiền hoàn thuế Canada	4.493.815.316	-
Thu nhập khác	493.825.986	270.144.496
	6.775.735.476	158.985.052.219

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán phế liệu	807.321.574	1.952.120.629
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	462.553.884	256.282.113
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	13.650.910.914	1.307.052.468
Chi phí ngừng sản xuất	4.820.425.032	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình bán cho Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	39.084.738.581
Giá vốn các tài sản khác bán cho Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	-	24.174.196.550
Chi phí khác	807.270.820	3.757.446.341
	20.548.482.224	70.531.836.682

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(219.694.675.117)	10.282.825.352
Các khoản điều chỉnh tăng	19.070.480.138	6.017.297.603
- Phạt mang tính hành chính, các khoản chi phí loại trừ	13.650.910.914	1.465.774.904
- Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	534.900.000	613.500.000
- Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất (máy xeo 5 không hoạt động,	4.820.425.032	3.061.128.909
- Các chi phí khác	64.244.192	876.893.790
Các khoản điều chỉnh giảm	328.536.000	(3.148.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	328.536.000	(3.148.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.295.658.979)	13.152.122.955
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	141.160.165	14.853.608.173
Thu nhập được giảm 50% thuế TNDN do ưu đãi (**)	(216.279.329.653)	(97.814.493.642)
Thu nhập không được ưu đãi	15.837.732.813	96.085.935.073
Thu nhập phải nộp thuế tại công ty con	4.777.696	27.073.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.194.424	6.768.339
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	470.379.317	24.937.378.043
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(537.264.590)	(24.473.767.065)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(65.690.849)	470.379.317

(*) Theo chứng nhận đầu tư số 4012000014 ngày 17/07/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk cho Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án Trồng rừng nguyên liệu tại 3 huyện Lắk, Đắk Nông, M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2020 như sau: miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 4 được miễn thuế.

(**) Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai Năm hình thành trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do đó Công ty tiếp tục thừa hưởng những ưu đãi về thuế của hai Công ty nêu trên. Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm: 2006; 2007 và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điểm 1, điều 26, chương IV, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần miễn thuế 3 năm (2005, 2006, 2007) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo.

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(219.694.881.588)	10.274.333.725
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(219.694.881.588)	10.274.333.725
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.074.927	78.074.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.814)	132

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/12		01/01/12	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.357.794.412	-	28.165.771.858	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.629.628.109	(19.814.396.123)	345.615.135.381	(19.814.396.123)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	70.000.000.000	(31.500.000.000)
	79.997.422.521	(19.814.396.123)	443.790.907.239	(51.314.396.123)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Vay và nợ	4.597.969.854.843	3.888.706.095.090
Phải trả người bán, phải trả khác	275.225.673.547	361.978.855.037
Chi phí phải trả	48.123.407.046	7.959.348.235
	4.921.318.935.436	4.258.644.298.362

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.357.794.412	-	-	3.357.794.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.815.231.986	-	-	56.815.231.986
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000			10.000.000
	60.183.026.398	-	-	60.183.026.398
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.165.771.858	-	-	28.165.771.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.800.739.258	-	-	325.800.739.258
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000			10.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000
	353.976.511.116	-	38.500.000.000	392.476.511.116

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	865.011.163.962	11.990.565.401	3.720.968.125.480	4.597.969.854.843
Phải trả người bán, phải trả khác	274.851.711.041	-	373.962.506	275.225.673.547
Chi phí phải trả	48.123.407.046	-	-	48.123.407.046
	1.187.986.282.049	11.990.565.401	3.721.342.087.986	4.921.318.935.436
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	989.912.637.213	11.780.422.596	2.887.013.035.281	3.888.706.095.090
Phải trả người bán, phải trả khác	361.604.892.531	-	373.962.506	361.978.855.037
Chi phí phải trả	7.959.348.235	-	-	7.959.348.235
	1.359.476.877.979	11.780.422.596	2.887.386.997.787	4.258.644.298.362

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo ngày 3/4/2012, Công ty đã tuyên bố đơn phương chấm dứt hợp đồng kinh tế số 03.2009E.C/T.M.G và số 04.2009E.C/T.M.G ký kết với Công ty Euro Consult (cung cấp dịch vụ tháo dỡ và vận chuyển máy móc thiết bị ở Canada cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai) với lý do đối tác không hoàn thành đúng thời hạn hợp đồng. Công ty Euro Consult hiện chưa đồng thuận với quyết định của Công ty.

Công ty đang thương thảo với các ngân hàng cung cấp tín dụng về vấn đề gia hạn nợ gốc và lãi vay phải trả do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn. Các bên hiện đang tiếp tục đàm phán.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông năm 2012 ngày 12/06/2012 và biên bản họp với các đại diện ngân hàng đã thống nhất đồng ý chuyển đổi nhà máy Giấy Bình An thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Sau khi thành lập, các ngân hàng sẽ tái cơ cấu một phần nợ vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty sang Công ty TNHH MTV Giấy Bình An đồng thời hỗ trợ một phần vốn để phục hồi hoạt động sản xuất cho Công ty TNHH MTV Giấy Bình An.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 14/9/2012 đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị và biên bản làm việc với các ngân hàng đã thống nhất phương án thanh lý tài sản của nhà máy Giấy Tân Mai để thanh toán nợ vay ngân hàng.

Vào tháng 4 năm 2013, Hội đồng quản trị đã phê duyệt điều chỉnh nâng mức đầu tư vào các dự án xây dựng tại các Công ty con gồm: Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy Miền Đông; Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bột và Giấy Tân Mai Miền Trung; Dự án đầu tư Nhà máy Bột Giấy Tân Mai Kom Tum lần lượt là 3.144 tỷ đồng; 6.679 tỷ đồng và 3.405 tỷ đồng.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo biên bản thỏa thuận tháng 4 năm 2013 thì Công ty sẽ chi trả cho Công ty HSB International số tiền 2.874.375 CAD (tương đương hơn 60 tỷ đồng) để hòa giải tranh chấp trách nhiệm hợp đồng dịch vụ số 05/2009.HSB.TMG ngày 8/12/2009 về việc xử lý các chất gây ô nhiễm trên hiện trường nhà máy Bột giấy và giấy Gaspesia tại tỉnh Chandler Quebec, Canada.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	48.522.108.948	4.970.493.400
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	770.781.340.473	1.889.230.552.911
- Nhà xuất bản Giáo dục	Cổ đông lớn	27.009.480.100	88.800.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết	28.207.749.219	-

Bán tài sản, thiết bị (bao gồm TSCĐ)

- Công ty Cổ phần Đồng Nai Công ty liên kết - 110.165.757.547

Góp vốn

- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai Công ty liên kết - 73.443.840.000

- Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Mỹ Đình Công ty liên kết - 40.000.000.000

Cho vay

- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai Công ty liên kết 124.800.000 11.020.000.000

Chia cổ tức

- Tổng Công ty Giấy Việt Nam Cổ đông lớn - 3.000.000.000

Lãi phải trả do chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán

- Tổng Công ty Giấy Việt Nam Cổ đông lớn 10.229.406.235 6.067.357.304

- Công ty Cổ phần Đồng Nai Cổ đông lớn 669.162.499 (4.616.891.741)

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

- Tổng Công ty Giấy Việt Nam Cổ đông lớn - 2.539.234.858

- Công ty Cổ phần Đồng Nai Cổ đông lớn 907.121.356.137 1.555.567.188.508

- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai Công ty liên kết 30.019.883.714 -

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/12	01/01/12
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	43.795.756.391	287.197.111.208
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	-	2.420.221.172
- Nhà xuất bản Giáo dục	Cổ đông lớn	176.384.961	65.611.956.851
- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết	1.825.284.422	11.020.000.000
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	37.822.087.851	15.210.863.914
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Cổ đông lớn	1.049.027.002	37.155.343.322
- Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai	Công ty liên kết	1.848.570.644	323.612.160
- Công ty CP Đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

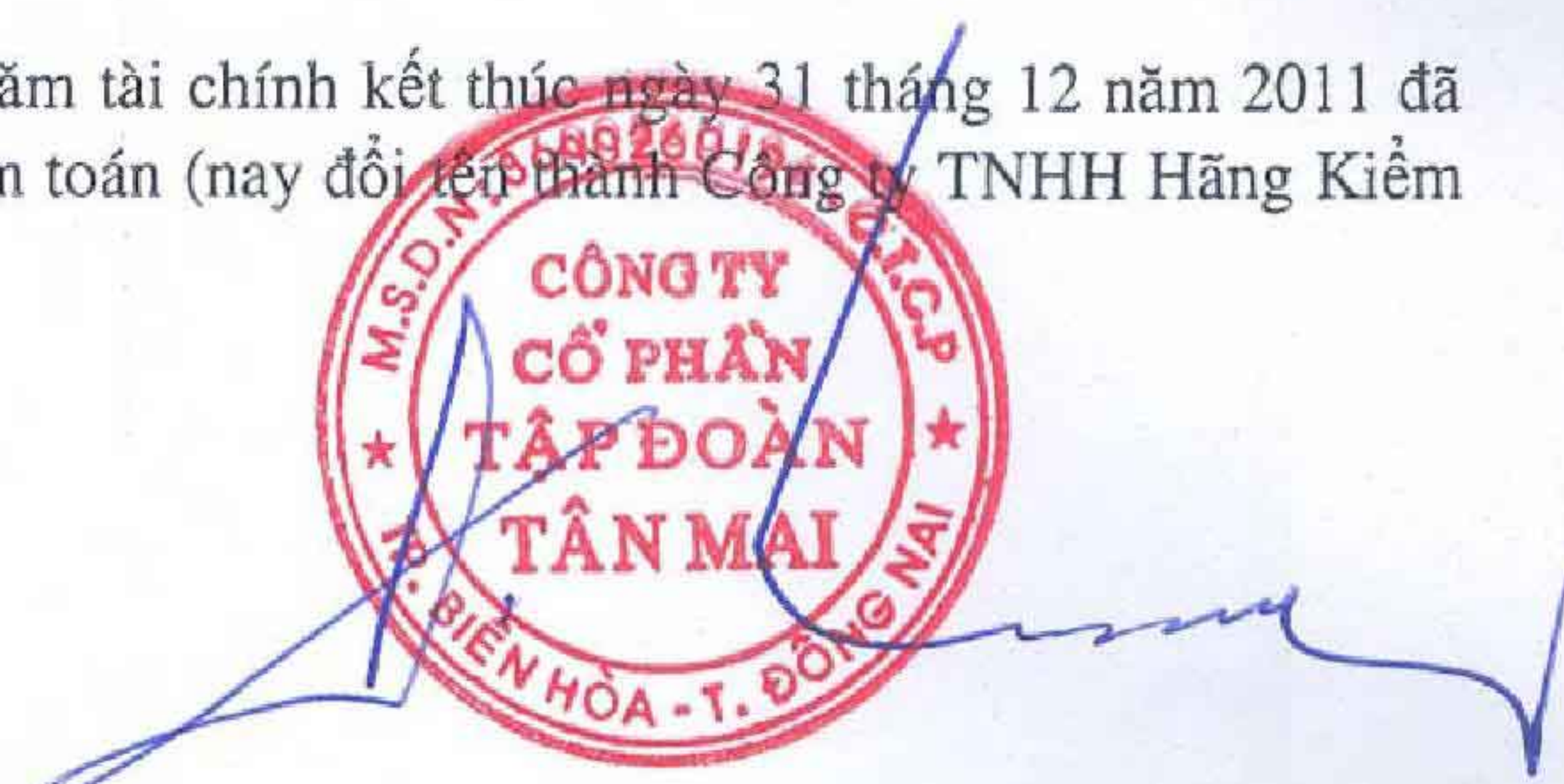
	Năm 2012		Năm 2011	
	Tổng thu nhập	Bình quân/tháng	Tổng thu nhập	Bình quân/tháng
	VND	VND	VND	VND
Trần Đức Thịnh - Chủ tịch; Tổng Giám đốc	551.002.249	45.916.854	551.002.249	45.916.854
Nguyễn Phúc Long - Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	341.238.498	28.436.542	392.428.955	32.702.413
Nguyễn Ngọc Minh - Ủy viên HĐQT; Tổng công trình sư dự án	454.442.807	37.870.234	492.370.792	41.030.899
Thái Văn Thao - Ủy viên HĐQT; Tổng công trình sư dự án miền Đông	402.237.165	33.519.764	407.764.364	33.980.364
Phạm Ngọc Toàn - Ủy viên HĐQT; Kế toán trưởng	341.268.498	28.439.042	387.628.955	32.302.413
Nguyễn Thị Phi Yến - Ủy viên	72.000.000	6.000.000	72.000.000	6.000.000
Trần Đức Quảng - Ủy viên HĐQT	72.000.000	6.000.000	72.000.000	6.000.000
Vũ Bá Hòa - Ủy viên HĐQT	132.000.000	11.000.000	132.000.000	11.000.000
Phan Quý Kỳ - Ủy viên HĐQT	132.000.000	11.000.000	132.000.000	11.000.000
Lê Quang Huy - Phó Tổng Giám đốc	42.817.382	3.568.115	313.496.830	26.124.736
Ninh Đức Yên - Phó Tổng Giám đốc	268.370.499	22.364.208	316.139.239	26.344.937
Phan Minh Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	335.330.499	27.944.208	382.121.239	31.843.437
Lê Quang Pháp - Phó Tổng Giám đốc	326.273.147	27.189.429	330.295.884	27.524.657
Phan Cảnh Thông - Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	4.000.000	48.000.000	4.000.000
Nguyễn Đức Trung - TV Ban kiểm	36.000.000	3.000.000	36.000.000	3.000.000
Ông Thừa Phú - TV Ban kiểm soát	36.000.000	3.000.000	36.000.000	3.000.000
Phan Thị Phụng - TV Ban kiểm soát	36.000.000	3.000.000	36.000.000	3.000.000
Vũ Thị Hồng Vân - TV Ban kiểm	36.000.000	3.000.000	36.000.000	3.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.



Phạm Ngọc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 25 tháng 06 năm 2013